

Name:

Vocabulary:

Class: S2...

Reading & Writing:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Vocabulary 1

A. Vocabulary.

❖ Clothes (Quần áo)

 boots (n) đôi bốt	 jacket (n) áo khoác	 helmet (n) mũ bảo hiểm	 mask (n) mặt nạ, mặt nạ phòng độc	 gloves (n) găng tay
--	--	---	--	--

❖ Places (Địa điểm)

 apartment building (n): chung cư	 bookstore (n): nhà sách	 gift shop (n): cửa hàng quà lưu niệm	 continent (n): lục địa
---	--	--	---

Note: n (noun): danh từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. Homework.

I. Unscramble the letters.

0. OKOBOTRSE



⇒ BOOKSTORE

1. OOTBS

⇒ B _____



2. LGOVES



⇒ G _____

3. HLEMTE

⇒ H _____



4. JACETK



⇒ J _____

5. MSKA

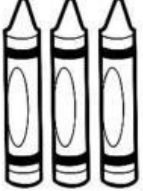
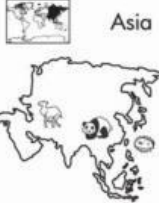
⇒ M _____



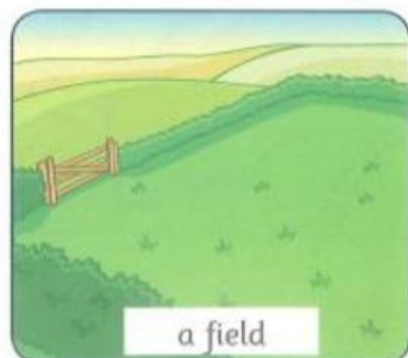
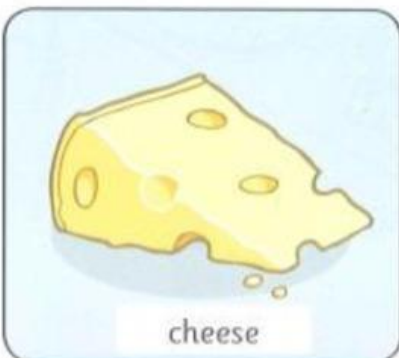
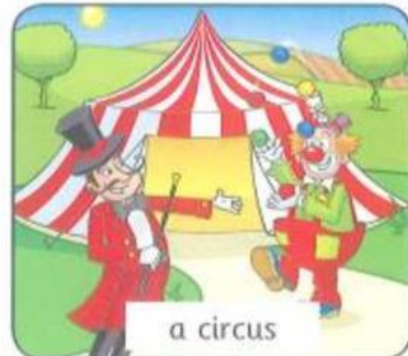
II. Tick (✓) in the correct box and cross (✗) in the wrong box.

0. CRAYON		☒	3. JACKET		☐
1. CONTINENT		☐	4. BOOTS		☐
2. HELMET		☐	5. MASK		☐

III. Circle the correct answer.

0. crayon	A. 	B. 
1. gloves	A. 	B. 
2. apartment building	A. 	B. 
3. gift shop	A. 	B. 
4. continent	A. 	B. 

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

You sit and eat this outside.

..... a picnic

Questions

1 You stand and wash your body under this.

.....

2 Farmers sometimes make this food from cow's or goat's milk.

.....

3 People go there to have fun and you can see clowns.

.....

4 Some animals like sheep live in this.

.....

5 You need this in the bathroom in the morning and at night.

.....



